

Số: 45/QĐ-VKSHY

Hung Yên, ngày 17 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2025 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân; số 194/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-VKSHY ngày 17/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Viện KSND tối cao, Cục 3 (báo cáo);
- Lãnh đạo VKS tỉnh (chỉ đạo);
- Văn phòng VKS tỉnh (thực hiện);
- Lưu: VT-KT.

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Mai Văn Tuyên

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
Số: 004/KS

[illegible]

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó								
				VP VKS tỉnh	VKS Khu vực 1	VKS Khu vực 2	VKS Khu vực 3	VKS Khu vực 4	VKS Khu vực 5	VKS Khu vực 6	VKS Khu vực 7	VKS Khu vực 8
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	100,000	100,000	100,000								
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100,000	100,000	100,000								
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình											
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
5	Chi bảo đảm xã hội											
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
6	Chi hoạt động kinh tế											
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin											



[illegible]